

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-PT

Ngày: 02/5/2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Nguyễn Hồng Thanh**

- *Các Thẩm phán:* **Ông Võ Hoàng Khải**

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Lê Nam – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 117/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2019/QĐ-PT, ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L1;

Địa chỉ: ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Ngô Nhật L2 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H1;

Địa chỉ: ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K1 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Hậu Giang (văn bản ủy quyền số 3897/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang).

Địa chỉ: Ấp 1, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Ngân hàng N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K2 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh H – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N, Chi nhánh huyện L (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2018 của Chi nhánh Ngân hàng N huyện L, tỉnh Hậu Giang và văn bản ủy quyền số 2370/QĐ-H ĐTV-PC ngày 24/10/2012 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị T;
- Bà Huỳnh Thị Kim H2;
- Ông Huỳnh Văn S;
- Chị Huỳnh Thị Thế N1;
- Chị Huỳnh Thị Thanh N2;
- Anh Huỳnh Quyền A1;
- Ông Phạm Văn K3;
- Chị Ngô Thúy A2;

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Văn A3
- Ông Nguyễn Văn H3

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn Thát cho bà L1 lúc bà L1 19 tuổi, bà L1 không nhớ rõ năm nào. Thời điểm này bà L1 chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời. Vào năm 1995, bà L1 thống nhất cho anh H1 một phần đất tại thửa 1008, không biết diện tích là bao nhiêu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do anh H1 tự đi đăng ký kê khai và đăng ký luôn phần đất của bà L1 đang ở. Năm 2017, khi đo đạc chính quy để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L1 phát hiện phần đất của bà đang quản lý anh H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phát sinh tranh chấp. Phần đất trước đây bà L1 có cất một căn nhà cấp 4 bằng cây tạp, lợp lá, nền đất để ở lúc bà L1 35 tuổi. Năm 2008, bà L1 được Nhà nước cấp một căn nhà tình nghĩa trị giá 25.000.000 đồng cũng trên phần đất tranh chấp. Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp có một mộ xây dựng năm 2011 và

một số cây do bà L1 trồng từ lúc 19 tuổi và một số cây trồng hiện tại bà L1 không nhớ rõ trồng năm nào. Bà L1 ở trên phần đất tranh chấp từ trước đến nay không phát sinh tranh chấp. Hiện tại bà L1 đang ở cùng con trai tên Huỳnh Quyền A1. Bà L1 yêu cầu ông H1 tách một phần đất tại thửa 1008, loại đất CLN với diện tích đo đạc thực tế là 1.903,2 m² sang cho bà L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Huỳnh Văn H1 trình bày: Ông H1 thống nhất với bà L1 về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Thất là cha của bà L1 cho. Vào năm 1975, cha ông H1 là ông Huỳnh Văn Thạch hi sinh, ông H1 từ nhỏ sống cùng với bà L1 trên phần đất tranh chấp và đến năm 1995 bà L1 cho anh H1 phần đất có diện tích 5.737m² tại thửa 1008, trong đó có một phần đất hiện nay đang tranh chấp. Cũng năm 1995, bà L1 đi đăng ký kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 chứ ông H1 không có tự đứng ra đăng ký kê khai như bà L1 trình bày. Đến năm 2000 do ông H1 đi làm thuê ở Bình Dương nên để lại phần đất cho bà L1 cùng các em (cùng mẹ khác cha) ở trên phần đất này, ông H1 cũng thường tới lui cùng bà L1. Đến năm 2003, ông H1 về bên vợ cất nhà ở riêng và có nói với bà L1 khi nào con anh H1 lớn sẽ quay về ở với bà L1. Từ khi ra ở riêng thì ông H1 chỉ quản lý phần đất ông H1 phá ra làm ruộng, còn phần đất vườn và căn nhà đang tranh chấp ông H1 để cho bà L1 quản lý và sử dụng vì anh H1 là con út trong gia đình. Ông H1 không đồng ý theo yêu cầu của bà L1, ông H1 chỉ đồng ý cho bà L1 tiếp tục ở trên phần đất này nhưng không đồng ý tách sang tên cho bà L1 vì anh H1 cũng có nguyện vọng về ở trên phần đất này để giữ gìn căn nhà tình nghĩa và quản lý phần đất kỷ niệm làm mồ mã cho ông bà sau này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- Bà Nguyễn Thị T: Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông H1, bà cho rằng năm 1995 bà L1 tự nguyện đi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 đứng tên và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000337 ngày 22/8/1995. Đến năm 2000 vợ chồng bà thiếu nợ nên đi Bình Dương làm ăn để lại 02 đứa con ở nhà, thấy hoàn cảnh khó khăn, bà L1 đưa bằng khoán ra cho bà để đi vay trả nợ nên vợ chồng bà mới biết là bà L1 đã làm bằng khoán cho vợ chồng bà (thời điểm này vợ chồng bà sống chung nhà với bà L1). Năm 2003, vợ chồng bà về nhà mẹ ruột gần đó để sinh sống. Năm 2008, bà L1 được Ủy ban nhân dân huyện L xét cất căn nhà tình nghĩa thì vợ chồng bà đồng ý cho cất nhà tình nghĩa trên phần đất của vợ chồng bà, khi bà L1 già yếu sẽ về lo và thờ cúng ông Thạch. Năm 2011, con trai bà L1 chết, bà L1 đòi chôn trên phần đất của vợ chồng bà nhưng vợ chồng bà không đồng ý, khi đó được dòng họ hai bên động viên nên vợ chồng bà đồng ý và sau này định làm nền mộ gia đình. Đối với yêu cầu tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để bà L1 đứng tên thì bà T không đồng ý.

- Ông Huỳnh Quyền A1: Ông Quyền A1 thống nhất với lời trình bày của mẹ anh là bà L1 về nguồn gốc đất đang tranh chấp với ông H1 và thống nhất với yêu cầu của bà L1.

- Ông Huỳnh Văn S và bà Huỳnh Thị Kim H2: Bà L1 chỉ cho anh H1 một phần đất ruộng khoảng 02 công tầm 03m trong phần đất tranh chấp. Bà L1 còn chừa lại một khúc đất để ở từ mé sông lên tới cây dừa chứ không cho hết đất. Phần căn nhà tình nghĩa đồng ý để cho bà L1 quản lý và sử dụng, không yêu cầu gì đối với căn nhà.

- Ông Phạm Văn K3: Ông không hiểu biết và cũng không có đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cho ông H1, ông không thừa nhận chữ ký trong đơn xin kê khai đăng ký đất nhưng không đồng ý yêu cầu giám định chữ ký. Vấn đề bà L1 chia đất cho anh H1 thì chỉ cho 01 khúc chứ không cho hết đất, ông K3 không có yêu cầu gì.

- Chị Huỳnh Thị Thanh N2 và chị Huỳnh Thị Thế N1 trình bày: Hai chị là con của ông H1, bà T và thống nhất với lời trình bày của ông H1, bà T về nguồn gốc đất đang tranh chấp với bà L1. Chị Thanh N2 và chị Thế N1 không đồng ý tách phần đất diện tích 1.903,2 m² cho bà L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chị Ngô Thúy A2 trình bày: Chị là vợ của anh Huỳnh Văn Ngàn, khi anh Ngàn chết có chôn trên phần đất của anh H1. Hiện tại chị đã có gia đình riêng, đối với phần mộ chị Thúy A2 giao lại cho anh Hiền. Nay chị không có yêu cầu gì và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L ông Nguyễn Thanh T trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000337 cấp ngày 22/8/1995 cho ông Huỳnh Văn H1 là đảm bảo đúng quy định theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện L không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N là ông Phạm Thanh H trình bày: Qua kiểm tra dư nợ vay của hộ ông Huỳnh Văn H1 thì hiện ông H1 đang vay vốn tại Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2018 và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000337 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Huỳnh Văn H1 vào ngày 22/8/1995. Trong quá trình vay vốn thì hộ ông H1 đã trả lãi đầy đủ và đúng hạn, hiện tại các khoản vay còn trong hạn. Do đó, khi hai bên ông H1 và bà L1 phát sinh tranh chấp có liên quan đến phần đất nằm trong giấy chứng nhận đang thế chấp tại Ngân hàng thì Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với số tiền vay của ông H1, nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng hộ ông H1 vi phạm không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng và để nợ quá hạn thì Ngân hàng sẽ khởi kiện ông H1 thành vụ kiện khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2018/DS-ST, ngày 30/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 đối với bị đơn ông Huỳnh Văn H1.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn cho nguyên đơn Nguyễn Thị L1 được tiếp tục ở trên phần đất tranh chấp đến khi chết, có diện tích 1.903,2m², tại một phần thửa 1008, tọa lạc tại ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Có tứ cận như

sau: Ngang giáp kênh Thủy Lợi 36,72m; ngang giáp phần đất còn lại của thửa 1008 là 35,20m; dài giáp thửa 1058 là 51,62m; dài giáp thửa 1009 là 54,48m (có lược đồ giải thửa kèm theo).

Bà Nguyễn Thị L1 chỉ được ở nhưng không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 13/8/2018, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo. Nội dung, bà L1 yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện. Bà L1 cho rằng phần đất tranh chấp bà không có cho ông H1, mà chỉ có cho phần đất phía sau, còn phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 là do cấp nhầm.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1 trình bày: Nguồn gốc phần đất này là của cha bà L1 cho bà L1, bà L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời. Năm 1995, bà L1 đi kê khai đất cho các con, trong đó có ông H1, nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp nhầm vì phần đất này bà L1 không có cho ông H1. Vả lại, việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là không đúng trình tự, thủ tục quy định. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1, bà T cho rằng việc phân chia đất là do bà L1 tự phân chia, ông không hay biết. Năm 2000, bà L1 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông vay vốn ngân hàng nên ông mới biết bà L1 đã cho ông phần đất này. Ông H1, bà T, chị Thanh N2 và chị Thế N1 đồng ý cho bà L1 sử dụng phần đất này đến khi bà L1 chết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1. Bởi vì, bà L1 và ông K3 là người đi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, cùng thời điểm, bà L1 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà L1 cũng không khiếu nại, hay phản đối gì về việc ông H1 được cấp quyền sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp, nên xem như bà L1 đương nhiên đồng ý với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu ông Huỳnh Văn H1 tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại cho bà phần đất có diện tích 1.903,2m² do ông H1 tự ý kê khai và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất của bà. Ông H1 không đồng ý vì cho rằng phần đất này bà L1 đã cho ông vào năm 1995. Hai bên phát sinh tranh chấp, vụ việc được Ủy ban nhân dân xã X hòa giải không thành, bà L1 khởi kiện đến Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết theo quan hệ Tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/8/2018, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận phần đất tranh chấp cho bà, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp có diện tích 1.903,2m² thuộc thửa 1008, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang, do hộ ông Huỳnh Văn H1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất tranh chấp các đương sự đều thống nhất là của cha bà L1 là cụ Nguyễn Văn Thát cho bà L1, đến năm 1995 thì bà L1 có cho ông Huỳnh Văn H1 (con bà L1) một phần đất thuộc thửa 1008, nhưng bà L1 xác định chỉ cho một phần đất phía sau, không có cho ông H1 phần đất hiện đang tranh chấp, còn ông H1 thì xác định bà L1 cho ông cả phần đất tranh chấp và phần đất phía sau.

[4] Các đương sự đều thống nhất việc bà L1 có cho đất ông H1 vào năm 1995, nhưng chỉ tranh chấp về diện tích đất bà L1 đã cho ông H1. Theo trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 vào năm 1995, thể hiện phần đất ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải do ông H1 tự kê khai, mà người ký tên kê khai cho ông H1 là ông Phạm Văn K3 (con rể thứ ba của bà L1). Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L1 khai không thống nhất về việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn khởi kiện và các phiên hòa giải bà L1 cho rằng ông H1 tự kê khai cấp chồng luôn cả phần đất của bà, còn tại phiên tòa ngày 29/5/2018 thì bà L1 lại khai rằng khi đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có bà, ông H1 và ông K3 cùng đi, bà có nói với ông K3 kê khai phần đất của ông H1 chừa lại phần đất hiện nay tranh chấp. Cùng thời điểm trên, thì bà L1 cũng đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000341. Ông H1 cho rằng vào năm 1995 ông không có đi kê khai cùng bà L1 và cũng không biết việc ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà đến năm 2000, khi bà L1 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông để đi vay vốn ngân hàng thì ông mới biết ông được bà L1 cho đất, trong đó có phần đất tranh chấp. Ông K3 không thừa nhận có đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 và ông H1, không có ký tên vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của của ông H1 nhưng ông K3 và bà L1 không có yêu cầu giám định chữ ký. Qua lời trình bày của các đương sự và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông H1, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là không đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai. Bởi lẽ, người kê khai đăng ký không ký tên, mà đơn đăng ký thể hiện người thân là ông K3 ký thay; thời điểm đăng ký, ông H1 không trực

tiếp sử dụng đất ổn định mà phần đất tranh chấp do bà L1 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bà L1 thừa nhận lúc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất là trên cơ sở sự phân chia đất của bà, kê khai cho ba người là bà, ông H1 và bà H2 (con rể là ông K3) và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một thời điểm. Lúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà là người trực tiếp nhận giấy và giữ khoảng 03 năm sau mới đưa lại cho ông H1 nhưng cũng không khiếu nại, hay tranh chấp gì về việc ông H1 được cấp quyền sử dụng đất, vì vậy xem như bà L1 mặc nhiên đồng ý việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1. Do đó, việc bà L1 cho rằng bà không có cho ông H1 phần đất tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với lời khai của những người làm chứng thì chỉ nghe các bên nói lại về việc tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng không chứng kiến việc tặng cho nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[6] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1 và ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 cho bà L1 sử dụng phần đất này đến khi bà L1 chết là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm không nêu rõ đối tượng khởi kiện bà L1 yêu cầu nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

[7] Ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1 cho rằng phần đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H1 là nhầm lẫn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí phí dân sự phúc thẩm: Do bà L1 là thân nhân của liệt sĩ nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L1 được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1,

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 202 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 đối với bị đơn ông Huỳnh Văn H1 về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 1.903,2 m² tại một phần thửa 1008, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn H1 cho Nguyễn Thị L1 được tiếp tục ở trên phần đất tranh chấp đến khi chết, có diện tích 1.903,2m², tại một phần thửa 1008, tọa lạc tại ấp 7, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Có tứ cận như sau: Ngang giáp kênh Thủy lợi là 36,72m; ngang giáp phần đất còn lại của thửa 1008 là 35,2m; dài giáp thửa 1058 là 51,62m; dài giáp thửa 1009 là 54,48m (có lược đồ giải thửa kèm theo).

Bà Nguyễn Thị L1 chỉ được ở nhưng không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm: Bà L1 được miễn theo quy định.
- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bà L1 phải chịu (đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án ngày 02/5/2019./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND h. L;
- Chi cục THADS h. L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh